TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày 15 - 4 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B**, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mùa

Bà Vũ Thị Hoài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 118/TLST- DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đàm Thị X, sinh năm 1974 "có mặt";

Cư trú: Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Bà Đặng Thị Mỹ L, sinh năm 1979 "vắng mặt";

Ông Trần Văn Q, sinh năm 1979 "vắng mặt";

Cùng cư trú: Thôn Bù Rên, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 9 năm 2023 và lời khai trong Q trình thu thập chứng cứ, bà Đàm Thị X trình bày:

Do quen biết nên từ năm 2016 đến năm 2017, bà X đã cho bà L, ông Q vay tiền nhiều lần. Sau đó, đến ngày 01/9/2018 (dương lịch) giữa bà X và ông Q, bà L đã chốt lại số tiền mà ông Q, bà L còn nợ tổng số tiền gốc vay là 180.000.000 đồng và chốt số tiền nợ lãi tính đến ngày 01/9/2018 là 5.000.000 đồng. Khi chốt số tiền nợ này hai bên có lập lại thành giấy vay tiền thể hiện việc bà L, ông Q vay số tiền gốc 180.000.000 đồng và hẹn thời hạn trả nợ vào năm 2019. Đối với giấy vay tiền này do bà L là người trực tiếp viết và ông Q, bà L cùng ký tên. Tuy nhiên, sau khi chốt nợ và thỏa thuận hẹn trả nợ nhưng ông Q,

bà L chỉ trả được cho bà X tổng số tiền nợ gốc tính đến năm 2021 là 70.000.000 đồng trong 02 lần, cụ thể:

+ Lần 1: Vào năm 2020 (không nhớ ngày tháng) trả tổng số tiền 50.000.000 đồng;

+ Lần 2: Vào ngày 20/5/2021, ông Q, bà L trả tiếp số tiền là 20.000.000 đồng.

Kể từ đó đến nay, bà L, ông Q chưa trả thêm số tiền gốc và lãi suất nào. Vì vậy, bà X yêu cầu ông Q, bà L có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền gốc còn nợ là 110.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính tiền lãi từ ngày 20/5/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngoài ra, bà X không có yêu cầu gì thêm.

2. Tại bản tự khai ngày 13/12/2023 bị đơn bà Đặng Thị Mỹ L và ông Trần Văn Q trình bày:

Vào năm 2016, bà L, ông Q có vay tiền của bà X với tổng số tiền 150.000.000 đồng. Mục đích vay số tiền này là bà L, ông Q vay dùm cho ông Điểu Len, bà Thị Chơi để đáo hạn ngân hàng. Khi vay thỏa thuận tiền lãi là 3000 đồng/ngày. Trong Q trình vay, ông Q, bà L đã trả tiền lãi cho bà X tổng số tiền là 30.000.000 đồng và xin bà X trả lãi suất theo tháng thì bà X đồng ý (về thời gian trả tiền lãi, bà L, ông Q không nhớ). Sau đó khoảng 08 tháng sau khi ông Q, bà L trả tiền lãi thì bà X có yêu cầu ông Q viết lại giấy khác cộng cả tiền gốc và tiền lãi thành 200.000.000 đồng. Đến năm 2018, bà X có đến nhà ông Q, bà L để yêu cầu ông Q, bà L viết lại giấy nợ mới vì giấy nợ đối với số tiền 200.000.000 đồng trước đây chỉ có 1 mình ông Q ký tên, khi đó ông Q, bà L đã trả thêm cho bà X số tiền 20.000.000 đồng. Nên bà X đã ghi lại số tiền nợ còn lại là 180.00.000 đồng và ông Q, bà L có xin không tính tiền lãi.

Trong Q trình thực hiện hợp đồng, từ năm 2018 đến nay ông Q, bà L đã trả hết số tiền còn nợ bà X, cụ thể: Năm 2018, trả 130.000 đồng; Năm 2019 trả 30.000.000 đồng; năm 2020 trả số tiền còn lại 20.000.000 đồng. Khi trả nợ ông Q, bà L có ký tên vào sổ nợ của gia đình bà X. Tổng số tiền ông Q, bà L đã trả cho bà X bao gồm cả gốc và lãi là 230.000.000 đồng. Ông Q, bà L xác định đã trả nợ xong cho bà X nên ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà X.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Toà án*: Đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" do nguyên đơn bà Đàm Thị X thực hiện quyền khởi kiện. Bị đơn bà Đặng Thị Mỹ L và ông Trần Văn Q cư trú tại thôn Bù Rên, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vì vậy vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn là ông Trần Văn Q và bà Đặng Thị Mỹ L đã được Toà án tống đạt các văn bản tố quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Q, bà L.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu đòi nợ gốc:

Căn cứ vào giấy mượn tiền đề ngày 01/9/2018 và lời trình bày của bà X, bản tự khai của ông Q, bà L, Hội đồng xét xử xác định: Trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2018 giữa bà X và ông Q, bà L có thực hiện giao dịch vay tiền với nhau. Sau đó, đến ngày 01/9/2018 bà X, ông Q, bà L đã chốt lại số tiền mà ông Q, bà L còn nợ của bà X là 180.000.000 đồng; trong Q trình thực hiện hợp đồng, ông Q, bà L đã trả được cho bà X tổng số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng; số tiền nợ gốc còn lại là 110.000.000 đồng. Xét thấy, việc giao kết hợp đồng giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các Điều 385, 401, 463 Bộ luật dân sự thì hợp đồng này hợp pháp và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Tuy nhiên, trong Q trình thực hiện hợp đồng vay tài sản là tiền, ông Q, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn trả nợ. Do ông Q, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, đối với yêu cầu của nguyên đơn bà X là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó cần buộc ông Q, bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X số tiền nợ gốc còn lại là 110.000.000 đồng.

Đối với bị đơn, ông Q bà L cho rằng đã trả hết nợ cho bà X. Tuy nhiên, ông Q, bà L không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Đồng thời lời trình bày của ông Q, bà L không được nguyên đơn bà X chấp nhận. Do vậy, đối với yêu cầu của ông Q, bà L không được Hội đồng xét xử chập nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi kể từ ngày 20/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2024 với mức lãi suất 1,66 %/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại giấy mượn tiền ngày 01/9/2018 được xác lập giữa bà X và ông Q, bà L không thể hiện việc thỏa thuận tính lãi suất và không thể hiện thời hạn trả nợ gốc. Tại biên bản làm việc ngày 11/8/2023 của UBND xã Đ, huyện B bà X không yêu cầu bà L, ông Q trả tiền lãi suất mà chỉ yêu cầu ông Q, bà L trả tổng số tiền gốc, thời hạn hẹn trả nợ hạn chót vào ngày 11/9/2023. Như vậy, thời hạn ông Q, bà L vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cho bà X được xác định lại là hết ngày 11/9/2023. Do trong Q trình giao kết và thỏa thuận hợp đồng vay các bên không thỏa thuận tiền lãi. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ ông Q, bà L không thực

hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà X nên bà X khởi kiện và yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 nên yêu cầu tính lãi của bà X được chấp nhận. Đối với yêu cầu tính mức lãi suất là 1,66%/ tháng và thời hạn tính từ ngày 20/5/2021 như đã nhận định nêu trên là không có căn cứ nên chỉ được chấp nhận thời hạn tính lãi suất kể từ ngày 12/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm và mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng), cụ thể: 110.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 07 tháng 03 ngày (213 ngày) = 6.482.299 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi ông Q, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X là 116.482.299 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà X được Tòa án chấp nhận nên ông Q, bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[5] Các vấn đề khác, các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 385, 388, 401, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đàm Thị X

Buộc ông Trần Văn Q và bà Đặng Thị Mỹ L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đàm Thị X tổng số tiền 116.482.299 đồng (Một trăm mười sáu triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn hai trăm chín mươi chín đồng); trong đó: Tiền nợ gốc 110.000.000 đồng; tiền lãi 6.482.299 đồng.

Kể từ từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Q, bà L phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.824.114 (Năm triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn một trăm mười bốn đồng) đồng.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 4.209.000 đồng cho bà Đàm Thị X đã nộp theo biên lai thu số 0006657 ngày 09/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công